TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ Q** **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2018/DS-ST
Ngày: 15/8/2018
V/v "Tranh chấp chia tài sản chung và chia thừa kế tài sản".

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ Q, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Huỳnh Thị Hồng Hoa.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hoàng Minh Tân

2. Bà Vũ Thị Minh Thủy.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tuấn - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Thủy – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 19 tháng 6 năm 2018, ngày 09 tháng 8 năm 2018 và ngày 15 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 34/2017/TLST-DS ngày 24/02/2017, về việc: "Tranh chấp chia tài sản chung và chia thừa kế tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 76/2018/QĐXXST-DS ngày 07/5/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 56/2018/QĐST-DS ngày 24/5/2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1964; cư trú tại tổ 19, phường Q, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, (có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Anh Nguyễn Thanh B, sinh năm 1990; cư trú tại tổ 19, phường Q, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

(Được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 27/3/2018)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Đức N, Luật sư Văn phòng Luật sư C thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Ngãi, (có mặt).

- *Bị đơn:*

1. Ông Nguyễn B, sinh năm 1959; (có mặt)

2. Ông Nguyễn H, sinh năm 1969; (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Cùng cư trú tổ 19, phường Q, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:*

1. Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1968; cư trú tại xóm 2, thôn A, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi, (có mặt).

2. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1962; cư trú tại xóm 2, thôn A, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi, (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng với bên nguyên đơn:

1. Anh Nguyễn Thanh B, sinh năm 1990, (có mặt).

2. Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1992, (có mặt).

Cùng cư trú tại tổ 19, phường Q, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng với bên bị đơn:

1. Bà Võ Thị T, sinh năm 1962, (vắng mặt).

2. Anh Nguyễn Xuân H, (vắng mặt).

3. Anh Nguyễn Hữu P, (có mặt).

4. Anh Nguyễn Xuân Đ, sinh năm 1984, (có mặt).

5. Chị Hồ Thị L, (có mặt).

6. Bà Võ Thị C, (có mặt).

Cùng cư trú tại tổ 19, phường Q, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1970; cư trú tại xóm 4, thôn M, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi, (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị L là nguyên đơn trình bày:*

Cha bà là cụ Nguyễn T, còn có tên gọi khác là Nguyễn T (chết năm 2006), mẹ là cụ Nguyễn Thị S (chết năm 2015). Cụ T và cụ S sinh được 08 người con gồm các ông, bà Nguyễn Đ (chết lúc còn nhỏ), Nguyễn B, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Thị X, Nguyễn H và Nguyễn Thị U (chết lúc còn nhỏ), ngoài ra không còn người con nào khác. Cha, mẹ chết không để lại di chúc.

Nguồn gốc thửa đất số 457 và 458, tờ bản đồ số 5, diện tích 2.900m^2 tại phường Q, thành phố Q là của ông bà lưu hạ và cha mẹ bà đã sử dụng trước năm 1975. Ngày 16/11/1998, Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) thị xã Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N125336, số vào sổ 01034QSDĐ/667/QĐ-UB cho hộ cụ Nguyễn T (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi Nguyễn T) có diện tích 3.274m^2 thuộc thửa số 457, 458 tờ bản đồ số 5 phường Q, thành phố Q (viết tắt là thửa 457 và 458), trong đó có 300m^2 đất ở và 2.974m^2 đất vườn giao theo Nghị định 64/CP. Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hộ cụ T có 06 nhân khẩu gồm cụ T, cụ S, bà L, bà L1, bà X và ông H.

Năm 2005, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố Q trao nhà Đại đoàn kết cho hộ cụ T được xây dựng trên đất, tại thời điểm trao nhà, hộ cụ T có 04 nhân khẩu gồm cụ T, cụ S, bà L và anh Nguyễn Thanh B.

Nay, bà yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Chia tài sản chung đối với diện tích đất vườn giao theo Nghị định 64/CP theo đo đạc thực tế là 2.862m² (3.236,4m² - 300m² đất ở - 74,4 m² đất nghĩa địa) thuộc thửa 457, 458 cho bà và các nhân khẩu tại thời điểm giao đất gồm cụ T, cụ S, bà L1, bà X, ông H, mỗi người 477m² đất.

- Chia di sản thừa kế của cụ T và cụ S để lại là 1.254m² đất, trong đó có 300m² đất ở và 954m² đất vườn (477m² x 02 người) cho ông B, bà H, bà L1, bà X, ông H và bà, mỗi kỷ phần được nhận 209m² đất. Bà yêu cầu được chia bằng hiện vật và yêu cầu được nhận phần đất trống phía Tây diện tích đất bà đang quản lý, sử dụng. Trường hợp phần đất chia cho bà có cây lâu năm thì bà đồng ý hoàn trả giá trị cho bị đơn theo giá Hội đồng định giá đã định giá. Phần đất trống phía Tây giao cho bà không đủ so với diện tích đất được chia thì bà không yêu cầu bị đơn hoàn trả giá trị diện tích đất chênh lệch.

- Chia di sản thừa kế của cụ T và cụ S là ½ ngôi nhà Đại đoàn kết cho 06 người gồm các ông, bà B, H, L, L1, X và H, trị giá 23.520.000đ, mỗi kỷ phần được nhận 3.920.000đồng, còn ½ ngôi nhà Đại đoàn kết là tài sản chung của bà và anh B. Bà yêu cầu nhận nhà và thanh toán lại giá trị cho các đồng thừa kế và anh B. Bà H, bà L1, ông H và anh B không nhận giá trị nhà Đại đoàn kết mà giao cho bà, bà đồng ý nhận.

Bà X từ chối không nhận phần tài sản chung được chia là 477m^2 đất và kỷ phần được hưởng thừa kế là 209m^2, tổng cộng là 686m^2 đất mà giao cho các đồng thừa kế, phần của bà được bà X giao là 137,2m^2 đất, bà từ chối không nhận mà giao cho ông B. Riêng giá trị nhà Đại đoàn kết là 3.920.000đồng, bà đồng ý nhận.

Bà không yêu cầu tính công, chi phí tôn tạo, bảo quản di sản cũng như công, chi phí chăm sóc, nuôi dưỡng, chi phí ma chay đối với người để lại di sản. Ngoài ra, bà không yêu cầu gì khác.

** Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông Nguyễn B là bị đơn trình bày:*

Ông đồng ý với nội dung trình bày của bà L về quan hệ huyết thống, về thời điểm cha mẹ là cụ T, cụ S chết và đều không để lại di chúc. Nguồn gốc thửa 457, 458 là của ông, bà lưu hạ. Năm 1998, hộ cụ T đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông đã ở trên mảnh vườn từ năm 1985 và được cha mẹ cho làm nhà ở trên đất và quản lý, sử dụng diện tích đất 2.374m² vì ông là con trai trưởng. Ông không nhớ năm nào, nhưng khi cha mẹ còn sống có giao cho ông H diện tích đất 750m² để làm nhà ở, giao cho bà L diện tích đất 150m² (hiện trên đất có ngôi nhà Đại đoàn kết) và diện tích đất còn lại thì giao cho ông; 03 người con gái là các bà H, L1, X đã có chồng và theo chồng nên không cho. Diện tích đất cha, mẹ cho ông, bà L và ông H mặc dù không có viết giấy nhưng đã sử dụng ổn định và có ranh giới bằng tường rào, trụ bê tông.

Nay, bà L yêu cầu chia tài sản chung và chia thừa kế, ông không đồng ý. Trường hợp có căn cứ chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn thì cây trồng trên đất, ông tự thu hoạch, dỡ dọn, đốn chặt để giao đất cho nguyên đơn.

Bà X từ chối không nhận phần tài sản chung được chia là 477m^2 đất và kỷ phần được hưởng thừa kế là 209m^2 đất, tổng cộng là 686m^2 đất mà giao cho các đồng thừa kế, phần của ông được bà X giao là 137,2m^2 đất và giá trị nhà Đại đoàn kết là 3.920.000đồng, ông đồng ý nhận. Các ông, bà L, H, L1, H từ chối không nhận phần của bà X mà giao cho ông, ông đồng ý nhận.

Trường hợp có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bà L, ông cũng không yêu cầu tính công, chi phí tôn tạo, bảo quản di sản cũng như công, chi phí chăm sóc, nuôi dưỡng, chi phí ma chay đối với người để lại di sản. Ngoài ra, ông không yêu cầu gì khác.

** Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn là ông Nguyễn H trình bày:* Ông đồng ý với nội dung trình bày của bà L về quan hệ huyết thống, về thời điểm cha mẹ là cụ T, cụ S chết và đều không để lại di chúc cũng như nguồn gốc thửa đất 457, 458. Năm 1998, hộ cụ T đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông không đồng ý chia tài sản chung và chia thừa kế vì vào năm 2005, cụ T và cụ S đã viết giấy chuyển nhượng đất ở đề ngày 26/9/2005 cho ông diện tích đất 750m^2, cho bà L diện tích đất 150m^2 (6m x 25m), diện tích đất còn lại giao cho ông B quản lý, sử dụng. Theo giấy ghi là Giấy chuyển nhượng đất ở nhưng thực tế là cha, mẹ cho ông chứ không phải chuyển nhượng. Ông, bà L và ông B đã sử dụng ổn định và có ranh giới rõ ràng.

Trường hợp phải chia thừa kế thì ông yêu cầu được nhận bằng hiện vật. Ai nhận phần đất có cây trồng của ông thì người đó phải có nghĩa vụ thanh toán giá trị cho ông.

Bà X từ chối không nhận phần tài sản chung được chia là 477m^2 đất và kỷ phần được hưởng thừa kế là 209m^2 đất, tổng cộng là 686m^2 đất mà giao cho các đồng thừa kế, phần của ông được bà X giao là 137,2m^2 đất, ông từ chối không nhận mà giao cho ông B. Riêng giá trị nhà Đại đoàn kết là 3.920.000đồng, ông giao cho bà L.

Trường hợp có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bà L, ông cũng không yêu cầu tính công, chi phí tôn tạo, bảo quản di sản cũng như công, chi phí chăm sóc, nuôi dưỡng, chi phí ma chay đối với người để lại di sản. Ngoài ra, ông không yêu cầu gì khác.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập, bà Nguyễn Thị L1 trình bày:* Bà đồng ý với nội dung trình bày của bà L về quan hệ huyết thống, về thời điểm cha mẹ chết và nguồn gốc thửa đất 457 và 458. Cha, mẹ chết đều không để lại di chúc.

Nay, bà yêu cầu chia tài sản chung và chia thừa kế như yêu cầu của bà L, bà yêu cầu được nhận giá trị quyền sử dụng đất là 411.600.000đ. Riêng giá trị nhà Đại đoàn kết là 3.290.000đ bà từ chối không nhận, bà giao cho bà L.

Bà X từ chối không nhận phần tài sản chung được chia là 477m^2 đất và kỷ phần được hưởng thừa kế là 209m^2 đất, tổng cộng là 686m^2 đất mà giao cho các đồng thừa kế, phần của bà được bà X giao là 137,2m^2 đất, bà từ chối không nhận mà giao cho ông B. Riêng giá trị nhà Đại đoàn kết là 3.920.000đồng, bà giao cho bà L.

Bà không yêu cầu tính công, chi phí chăm sóc, nuôi dưỡng đối với người để lại di sản. Ngoài ra, bà không yêu cầu gì khác.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập, bà Nguyễn Thị H trình bày:* Bà đồng ý với nội dung trình bày của bà L về quan hệ huyết thống, về thời điểm cha mẹ chết và nguồn gốc thửa đất 457 và 458. Cha, mẹ chết đều không để lại di chúc.

Bà yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ T và cụ S để lại là 1.254m^2 đất cho 06 người gồm các ông, bà B, H, L, X, H, L, mỗi kỷ phần được nhận 209m^2 đất, bà yêu cầu được nhận giá trị là 125.400.000đ. Riêng giá trị nhà Đại đoàn kết là 3.290.000đ bà từ chối không nhận, bà giao cho bà L.

Bà X từ chối không nhận phần tài sản chung được chia là 477m^2 đất và kỷ phần được hưởng thừa kế là 209m^2 đất, tổng cộng là 686m^2 đất mà giao cho các đồng thừa kế, phần của bà được bà X giao là 137,2m^2 đất, bà từ chối không nhận mà giao cho ông B. Riêng giá trị nhà Đại đoàn kết là 3.920.000đồng, bà giao cho bà L.

Bà không yêu cầu tính công, chi phí chăm sóc, nuôi dưỡng đối với người để lại di sản. Ngoài ra, bà không yêu cầu gì khác.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, anh Nguyễn Thanh B trình bày:* Theo Quyết định của Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố Q trao nhà Đại đoàn kết cho hộ cụ T, trong đó có 04 nhân khẩu gồm cụ T, cụ S, bà L và anh.

Nay, bà L yêu cầu chia di sản thừa kế là ½ ngôi nhà Đại đoàn kết, anh thống nhất, không có ý kiến gì. Trong quá trình sinh sống tại nhà Đại đoàn kết, vợ chồng anh có đóng góp tiền để sửa chữa ngôi nhà nhưng anh không có yêu cầu gì. Anh đồng ý giao ¼ giá trị ngôi nhà Đại đoàn kết cho bà L toàn quyền sở hữu. Ngoài ra anh không có yêu cầu gì khác.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, chị Nguyễn Thị T trình bày:* Chị là vợ của anh Nguyễn Thanh B. Chị hoàn toàn thống nhất với lời trình bày của anh B. Ngoài ra, chị không có yêu cầu gì khác.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Võ Thị T trình bày:* Bà là vợ của ông Nguyễn B. Bà và ông Nguyễn B kết hôn năm nào, bà không nhớ nhưng cách nay khoảng 35 năm. Vào khoảng năm 1988, cha mẹ chồng của bà là cụ T và cụ S có cho đất vợ chồng bà làm nhà ở mãi cho đến nay, khi cho chỉ nói miệng chứ không viết giấy. Chồng bà là con trai trưởng nên được toàn quyền quản lý, sử dụng toàn bộ mảnh vườn. Năm 2005, cụ T và cụ S có lập giấy cho ông H 750m^2 đất để sau khi cha mẹ chết khỏi tranh giành giữa hai người con trai. Cha, mẹ chồng của bà

có 04 người con gái nhưng ai cũng theo chồng, riêng bà L không chung sống với chồng được nên về chung sống với cha mẹ đẻ nên cha, mẹ chồng của bà thống nhất cho bà L 150m^2 đất để bà L sử dụng, chồng bà viết giấy cho bà L.

Nay, bà L yêu cầu chia tài sản chung và chia thừa kế đối với thửa đất 457 và 458 và ½ ngôi nhà Đại đoàn kết, bà không đồng ý. Vì trước khi chết, cha mẹ chồng của bà đã cho ông B, ông H và bà L. Trường hợp chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn thì bà yêu cầu Tòa xem xét toàn bộ tài sản trên đất mà vợ chồng bà đã tạo lập. Ngoài ra, bà không có yêu cầu gì khác.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, anh Nguyễn Xuân Đ trình bày:* Anh là con trai của ông Nguyễn B. Năm 2009, bà nội chỉ cho anh một diện tích đất thuộc một phần thửa đất 457, 458 để làm nhà. Bà nội chỉ nói bằng miệng và không nói diện tích bao nhiêu nhưng khoảng 400m^2. Vợ chồng anh đã làm nhà cấp IV trên đất, ngoài ra còn có công trình phụ, chuồng heo và cây lâu năm. Khi làm nhà các cô, chú đều đồng ý, không có ý kiến gì. Bà nội chết không để lại di chúc.

Nay, bà L yêu cầu chia thừa kế và chia tài sản chung đối với thửa đất 457, 458 và ½ ngôi nhà Đại đoàn kết, anh yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Anh không yêu cầu gì về quyền sử dụng đất, còn tài sản trên đất người nào nhận thì phải thanh toán giá trị cho vợ chồng anh. Trường hợp diện tích đất có nhà, chuồng heo và cây trồng của vợ chồng anh mà giao cho ông B thì anh không yêu cầu ông B thanh toán giá trị, anh và ông B tự thỏa thuận giải quyết. Ngoài ra, anh không yêu cầu gì khác.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, chị Hồ Thị L trình bày:* Chị là vợ của anh Nguyễn Xuân Đ. Chị hoàn toàn thống nhất với lời trình bày của anh Đ. Ngoài ra, chị không yêu cầu gì khác.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, anh Nguyễn Xuân H trình bày:* Anh là con trai của ông Nguyễn B và bà Võ Thị T. Từ lúc được sinh ra cho đến nay, anh sinh sống trên thửa đất 457 và 458.

Nay, bà L khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung và chia thừa kế, anh không có ý kiến gì và không có yêu cầu gì. Toàn bộ nhà, công trình kiến trúc và cây trồng trên đất là của cha, mẹ anh. Anh không có đóng góp tiền bạc hay công sức gì. Ngoài ra, anh không yêu cầu gì khác.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Võ Thị C trình bày:* Bà là vợ của ông H. Bà thống nhất với lời trình bày của ông H. Tài sản trên đất là của vợ chồng bà nên ai nhận phần đất có tài sản thì phải thanh toán giá trị cho vợ chồng bà. Ngoài ra, bà không yêu cầu gì khác.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Nguyễn Thị X trình bày:* Bà đồng ý với nguyên đơn, bị đơn về quan hệ huyết thống, về thời điểm cha mẹ chết và nguồn gốc thửa đất 457 và 458. Cha, mẹ chết không để lại di chúc.

Nay, bà L khởi kiện chia tài sản chung và chia thừa kế của cha, mẹ để lại đối với thửa đất 457 và 458, bà từ chối không nhận phần tài sản chung được chia là 477m^2 đất và kỷ phần được hưởng thừa kế là 209m^2 đất, tổng cộng là 686m^2 đất

mà bà giao lại cho các đồng thừa kế khác của cụ T và cụ S. Riêng kỷ phần thừa kế được hưởng là giá trị nhà Đại đoàn kết 3.920.000đ, bà giao cho bà L.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, anh Nguyễn Hữu P trình bày:* Anh là con trai của ông H và bà C. Từ lúc được sinh ra cho đến nay, anh sinh sống trên thửa đất số 457 và 458.

Nay, bà L khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung và chia thừa kế, anh không có ý kiến và không có yêu cầu gì. Toàn bộ nhà, công trình kiến trúc và cây trồng trên đất là của cha, mẹ của anh. Anh không có đóng góp tiền bạc hay công sức gì. Ngoài ra, anh không yêu cầu gì khác.

** Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị L trình bày luận cứ:* Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà L về chia tài sản chung và chia di sản thừa kế, tổng diện tích đất bà L yêu cầu được chia bằng hiện vật là 686m^2 đất. Trường hợp phần đất giao cho bà L ít hơn phần đất bà L được chia và được hưởng thừa kế thì bà L không yêu cầu thanh toán giá trị phần diện tích đất chênh lệch. Bà L yêu cầu được nhận nhà Đại đoàn kết và có trách nhiệm thanh toán giá trị cho ông B 3.920.000đ.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Q tại phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều đúng theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 26, Điều 35, 48, 68, 198, 203 và khoản 2 Điều 220 của Bộ luật tố tụng dân sự về thẩm quyền thụ lý, về quan hệ pháp luật tranh chấp, về tư cách của những người tham gia tố tụng, về thu thập chứng cứ, thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu và tống đạt các văn bản tố tụng cho những người tham gia tố tụng. Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng từ khi Tòa án thụ lý cho đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án: Đối với bà L, ông B chấp hành đúng các quy định tại Điều 70, 71, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự; Đối với ông H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không chấp hành đúng các quy định tại Điều 70, 73 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2, 3 Điều 26, Điều 35, 144, 147, 157, 158, 163, 167, 227, 228 của Bộ luật tống tụng dân sự; Điều 127, 129 Luật đất đai năm 2003; Điều 691, 692, 707 Bộ luật dân sự năm 1995; Điều 108, 214, 216, 224, 634, 674, 675, 676 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 623, điểm d khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 và điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L, bà L1 về yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng đất tại thửa số 457, 458 tờ bản đồ số 5 tại tổ 19, phường Q, thành phố Q. Diện tích đo đạc thực tế là 3.236,4m^2 sau khi trừ đi 300m^2 đất ở và 74,4 m^2 đất nghĩa địa còn lại là 2.862 m^2 chia thành 06 phần bằng nhau cho cụ T, cụ S, bà L, bà L1, ông H và bà X, mỗi người diện tích 477 m^2 đất vườn.

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L, bà L1, bà H về việc chia di sản thừa kế của cụ T và cụ S để lại là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 457, 458 tờ bản đồ số 5 tại tổ 19, phường Q, thành phố Q và ½ ngôi nhà Đại đoàn kết nằm trên đất.

Hàng thừa kế thứ nhất của cụ T và cụ S gồm các ông, bà L, B, H, H, L1 và X.

Di sản thừa kế của cụ T và cụ S để lại gồm: Quyền sử dụng 300m^2 đất ở + 477m^2 đất vườn x 2 người = 1.254 m^2/6 người, mỗi người 209m^2 đất, trong đó đất ở 50m^2 và đất vườn 159m^2 + ½ giá trị ngôi nhà Đại đoàn kết chia cho 06 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ T và cụ S gồm các ông, bà B, L, H, H, L1 và X, mỗi người được hưởng di sản thừa kế là 3.920.000đ.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà X về việc không nhận tài sản chung, di sản thừa kế của cụ T và cụ S để lại mà giao cho các đồng thừa kế, riêng giá trị nhà bà X để cho bà L được hưởng.

Ghi nhận sự tự nguyện của anh B về việc không nhận giá trị ¼ ngôi nhà Đại đoàn kết và để cho bà L được hưởng.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông H, bà L1, bà H về việc không nhận di sản thừa kế được chia là giá trị ngôi nhà Đại đoàn kết và để cho bà L được hưởng.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà L1, bà H, ông H, bà L về việc không nhận di sản thừa kế, tài sản chung mà bà X được chia (quyền sử dụng đất) mà bà X để lại cho các ông, bà và giao cho ông B được hưởng quyền sử dụng đất này.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông B về việc ông đồng ý tự chặt cây trồng trên đất (nếu Tòa án tuyên phải giao đất cho bà L).

Ghi nhận sự tự nguyện của bà L: Nếu Tòa án chia đất cho bà theo vị trí phía Tây (khoảnh đất trống) thì diện tích được giao này nếu thiếu so với diện tích đất bà được chia thì bà không yêu cầu các đồng thừa kế phải thanh toán giá trị diện tích đất còn thiếu cho bà; nếu thừa so với diện tích đất được chia thì bà thanh toán lại giá trị đất được giao thừa cho các đồng thừa kế.

Các đương sự phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, chi phí đo đạc và định giá tài sản là 7.500.000đ tương ứng với giá trị tài sản chung là quyền sử dụng đất và di sản thừa kế được chia.

Ông Nguyễn B và bà Nguyễn Thị L có đơn xin miễn nộp tiền án phí vì ông, bà là hộ nghèo nên được miễn tiền án phí; hoàn trả số tiền tạm ứng án phí cho bà L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Bị đơn là ông Nguyễn H có đơn xin xét xử vắng mặt, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Võ Thị T, anh Nguyễn Xuân H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ

Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông H, bà T và anh H.

[1.2] Về thời hiệu khởi kiện: Theo quy định tại khoản 1 Điều 623 của Bộ luật dân sự năm 2015 thì: *Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, 10 năm đối với động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế*. Cụ Nguyễn T chết ngày 20/11/2006, cụ Nguyễn Thị S chết ngày 16/01/2015. Ngày 18/01/2017, bà Nguyễn Thị L có đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân thành phố Q yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ T và cụ S là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất nên vẫn còn thời hiệu.

[2] Về nội dung:

[2.1] Đối với yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng đất:

Nguồn gốc thửa đất số 457 và thửa 458, tờ bản đồ số 5, diện tích 3.274m^2 (theo đo đạc thực tế là 3.162m^2, đã trừ diện tích đất nghĩa địa là 74,4m^2), trong đó có 300m^2 đất ở và 2.974m^2 đất vườn giao theo Nghị định 64/CP tại phường Q, thị xã Quảng Ngãi nay là thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (viết tắt là thửa 457, 458), có giới cận: Phía Bắc giáp đường đất, phía Nam giáp nhà, đất bà Nguyễn Thị A, phía Đông giáp nhà, đất ông Nguyễn N và ông Nguyễn C, phía Tây giáp đường bê tông được Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) thị xã Quảng Ngãi nay là thành phố Q cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ cụ Nguyễn T vào ngày 16/11/1998 là của ông, bà để lại cho cụ Nguyễn T và cụ Nguyễn Thị S làm nhà ở trước năm 1975. Năm 1983, cụ T đăng ký, kê khai theo Chỉ thị 299/TTg.

Tại Biên bản làm việc ngày 11/7/2018, đại diện UBND phường Q, thành phố Q xác nhận: Thửa 457, 458 đã được cân đối theo Nghị định 64/CP của Chính phủ cho hộ cụ Nguyễn T (còn có tên gọi khác là Nguyễn T). Định mức giao đất cho mỗi nhân khẩu là 270m^2. Tại thời điểm giao đất thì hộ cụ T có 06 nhân khẩu gồm: Cụ T, cụ S, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị X và ông Nguyễn H. Ông Nguyễn B có hộ khẩu riêng nên được cân đối cho hộ ông B 03 thửa đất ruộng tại tổ 19 và tổ 20, phường Q, thành phố Q.

Theo *Giấy chuyển nhượng đất ở* đề ngày 26 tháng 9 năm Ất Dậu do ông Nguyễn H cung cấp, ông H và ông B đều thừa nhận, cụ T đã cho ông H diện tích đất 750m^2, diện tích đất còn lại cụ T giao cho ông B lo hương khói ông, bà nhưng chỉ nói miệng chứ không có viết giấy. Cùng ngày 26/9/2005, ông B đã viết giấy chuyển nhượng đất ở giao cho bà L quản lý, sử dụng 150m^2 đất.

Xét việc cụ T lập *Giấy chuyển nhượng đất ở* đề ngày 26 tháng 9 năm Ất Dậu (tức năm 2005) và *Giấy chuyển nhượng đất ở* đề ngày 26/9/2005 do ông B lập về hình thức và nội dung không tuân thủ quy định từ Điều 691, 692 và Điều 707 của Bộ luật dân sự năm 1995 và Điều 127, 129 Luật đất đai năm 2003. Mặt khác, hiện ông H, ông B và bà L cũng chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hơn nữa, tại thời điểm giao đất theo Nghị định 64/CP, hộ cụ T gồm có 06 nhân khẩu là cụ T, cụ S và các ông, bà H, L, L1, X nên một mình cụ T không có quyền định đoạt toàn bộ diện tích đất nêu trên. Do đó, bà L và bà L1 yêu cầu chia tài sản chung là 2.974m^2 đất đã được cân đối giao theo Nghị định 64/CP

cho hộ cụ T thuộc một phần thửa 457, 458 là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận.

Theo đo đạc thực tế thì thửa 457, 458 có diện tích 3.236,4m^2, trong đó có 300m^2 đất ở là của cụ T và cụ S; 74,4m^2 đất nghĩa địa, như vậy diện tích đất giao theo Nghị định 64/CP là 2.862m^2 (3.236,4m^2 - 300m^2 - 74,4m^2) được chia đều cho 06 nhân khẩu gồm cụ T, cụ S, bà L, bà L1, bà X và ông H, mỗi nhân khẩu là 477m^2 đất (2.862m^2 : 6).

Các đương sự đều thống nhất giá trị quyền sử dụng đất ở cũng như đất vườn theo giá trị trường là 600.000đ/m^2, riêng ông H không thống nhất nhưng cũng không có ý kiến khác. Việc thỏa thuận của các đương sự là phù hợp, được chấp nhận.

[2.2] Đối với yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ T và cụ S:

[2.2.1] Như nhận định trên thì di sản thừa kế của cụ T và cụ S gồm 300m^2 đất ở + 954m^2 đất vườn (477m^2 x 2), tổng cộng 1.254m^2 đất thuộc một phần thửa 457, 458.

Ngoài ra, năm 2005 Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố Q trao nhà Đại đoàn kết cho hộ cụ T được xây dựng trên đất của hộ cụ T, tại thời điểm trao nhà thì hộ cụ T có 04 nhân khẩu gồm cụ T, cụ S, bà L và anh B. Do đó, di sản thừa kế của cụ T và cụ S còn có ½ giá trị nhà Đại đoàn kết.

Theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và Biên bản định giá tài sản ngày 14/3/2018 thì ngôi nhà Đại đoàn kết là nhà cấp IVB có cấu trúc: Móng đá chẻ, tường xây gạch, mái lợp ngói, cửa gỗ, nền lát gạch hoa + lán vữa xi măng có diện tích 52,5 m^2, trị giá 47.040.000đ.

Như vậy, di sản của cụ T và cụ S gồm 1.254m^2 đất, thành tiền 752.400.000đ (1.254m^2 x 600.000đ/m^2) và 23.520.000đ (giá trị ½ nhà Đại đoàn kết) được chia làm 06 kỷ phần, mỗi kỷ phần được nhận là 209m^2 đất (1.254m^2 : 6), trong đó có 50m^2 đất ở và 159m^2 đất vườn, thành tiền là 125.400.000đ (209m^2 x 600.000đ/m^2) và 3.920.000đ (23.520.000đ : 6) giá trị nhà Đại đoàn kết.

Ngoài tài sản hiện đang tranh chấp, các đương sự đều thống nhất cụ T và cụ S không còn để lại di sản nào khác.

[2.2.2.] Cụ T và cụ S chết không để lại di chúc, nên các bà L, H, L1 yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ T và cụ S theo pháp luật là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận.

Theo quy định tại Điều 676 Bộ luật dân sự năm 2005 thì hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của cụ T và cụ S gồm các ông, bà Nguyễn B, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Thị X và ông Nguyễn H, mỗi người được nhận một kỷ phần là 209m^2 đất và 3.920.000đ.

[2.3] ½ giá trị nhà Đại đoàn kết là của bà L và anh B. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh B thống nhất giao ¼ giá trị nhà Đại đoàn kết cho bà L sở hữu. Xét việc anh B giao giá trị nhà Đại đoàn kết cho bà L là hoàn toàn tự nguyện, Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.4] Việc bà X từ chối không nhận phần tài sản chung được chia là 477m^2 đất và kỷ phần được hưởng thừa kế là 209m^2 đất, tổng cộng là 686m^2 đất mà giao cho các đồng thừa kế của cụ T và cụ S. Riêng giá trị nhà Đại đoàn kết là 3.920.000đ, bà X giao cho bà L là hoàn toàn tự nguyện, bà L đồng ý nhận, Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.5] Các ông, bà L, L1, H, H từ chối không nhận kỷ phần của bà X giao cho các đồng thừa kế mỗi người là 137,2m^2 đất (686m^2 : 5) mà giao cho ông B là hoàn toàn tự nguyện, ông B đồng ý nhận, Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.6] Các ông, bà H, L1 và H từ chối không nhận kỷ phần thừa kế được hưởng là giá trị nhà Đại đoàn kết với số tiền 3.920.000đ mà đồng ý giao cho bà L là hoàn toàn tự nguyện, bà L đồng ý nhận, Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.7] Cách phân chia cụ thể như sau:

Giao cho bà Nguyễn Thị L quản lý, sử dụng diện tích đất 555,7m^2 (ký hiệu là A), trong đó có 50m^2 đất ở và 505,7m^2 đất vườn thuộc một phần thửa 457, 458 có giới cận: Phía Bắc giáp đường đất, phía Tây giáp đường bê tông, phía Nam giáp phần đất giao cho ông Nguyễn B, phía Đông giáp phần đất giao cho ông Nguyễn H. Diện tích bà L được giao ít hơn phần được hưởng là 130,3m^2 nhưng bà L không yêu cầu thanh toán giá trị chênh lệch là hoàn toàn tự nguyện, được chấp nhận. Trên phần đất giao cho bà L có một số cây keo, bạch đàn và cỏ voi của ông B trồng, ông B thống nhất tự thu hoạch, dỡ dọn, đốn chặt để giao đất cho bà L là hoàn toàn tự nguyện, được ghi nhận.

Giao cho bà Nguyễn Thị L được quyền sở hữu, sử dụng ngôi nhà Đại đoàn kết cấp IVB có cấu trúc: Móng đá chẻ, tường xây gạch, mái lợp ngói, cửa gỗ, nền lát gạch hoa + lán vữa xi măng có diện tích 52,5 m^2 nằm trên diện tích đất bà L được nhận; bà L phải thanh toán cho ông Nguyễn B kỷ phần thừa kế ngôi nhà Đại đoàn kết, trị giá là 3.920.000đ.

Giao cho ông Nguyễn H quản lý, sử dụng diện tích đất 768,5m^2 (ký hiệu là B), trong đó có 50m^2 đất ở và 718,5m^2 đất vườn thuộc một phần thửa 457, 458 có giới cận: Phía Bắc giáp đường đất, phía Tây giáp phần đất giao cho bà L và ông B, phía Nam giáp phần đất giao cho ông B, phía Đông giáp đất ông Nguyễn N. Phần đất ông H được nhận nhiều hơn so với diện tích đất được chia là 82,5m^2 (768,5m^2 – 686m^2) nên thanh toán giá trị chênh lệch cho bà Nguyễn Thị H.

Giao cho ông Nguyễn B quản lý, sử dụng diện tích đất 1837,8m^2 (ký hiệu là C), trong đó có 200m^2 đất ở và 1.637,8m^2 đất vườn thuộc một phần thửa 457, 458 có giới cận: Phía Bắc giáp phần đất giao cho ông H và bà L, phía Tây giáp đường bê tông, phía Nam giáp đất bà Nguyễn Thị A, phía Đông giáp đất ông Nguyễn N và ông Nguyễn C. Phần đất giao cho ông B nhiều hơn so với diện tích được nhận là 130,3m^2, bà L không yêu cầu thanh toán giá trị chênh lệch nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Trên diện tích đất giao cho ông B có ngôi nhà cấp IVA, chuồng heo và cây trồng của anh Nguyễn Xuân Đ và chị Hồ Thị L. Anh Nguyễn Xuân Đ và chị Hồ Thị L không yêu cầu ông Nguyễn B thanh toán giá trị nhà,

chuồng heo và cây trồng trên đất là hoàn toàn tự nguyện, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Ông Nguyễn B phải thanh toán giá trị quyền sử dụng đất diện tích 686m^2 cho bà Nguyễn Thị L1 với số tiền là 411.600.000đ

Ông Nguyễn B phải thanh toán giá trị quyền sử dụng đất diện tích 126,5m^2 cho bà Nguyễn Thị H với số tiền là 75.900.000đ.

Ông Nguyễn H phải thanh toán giá trị quyền sử dụng đất diện tích 82,5m^2 cho bà Nguyễn Thị H với số tiền là 49.500.000đ.

Các đương sự có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục điều chỉnh đăng ký kê khai quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

(Phần đất chia cho các đương sự quản lý, sử dụng có sơ đồ kèm theo và là một bộ phận không thể tách rời của bản án).

[2.8] Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã giải thích nhưng các đương sự đều xác định trường hợp có căn cứ chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn thì nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cũng không yêu cầu Tòa án tính công, chi phí nuôi dưỡng, chi phí ma chay người để lại di sản và công, chi phí tôn tạo, bảo quản tài sản tranh chấp nên Hội đồng xét xử cũng không xem xét giải quyết.

[2.6] Chi phí tố tụng khác: Chi phí trích đo thửa đất là 5.500.000đ, chi phí xem xét, thẩm định và định giá là 2.000.000đ, tổng cộng là 7.500.000đ. Các ông, bà L, H, L1, B, H mỗi người phải chịu 1.500.000đ. Số tiền này bà L đã tạm nộp nên các ông, bà B, H, L, H mỗi người phải hoàn trả cho bà L số tiền 1.500.000đ.

[2.7] Về án phí:

- Ông Nguyễn B và bà Nguyễn Thị L thuộc diện hộ nghèo và có đơn xin miễn án phí, căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 và Điều 14 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Hội đồng xét xử chấp nhận miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông B, bà L.

+ Ông Nguyễn B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần đất bà X giao theo diện tích đất thực nhận là 20.464.000đ (686m^2 x 600.000đ/m^2 = 411.600.000đ = (20.000.000đ + 11.600.000đ x 4%).

+ Bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần giá trị nhà mà bà L được nhận của anh B, bà H, bà L1 và ông H là 1.372.000đ (¼ giá trị nhà của anh B là 11.760.000đ, giá trị mỗi kỷ phần thừa kế của bà H, bà L1, bà X và ông H là 3.920.000đ = 27.444.000 x 5%) được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí bà L đã nộp 9.837.000đ theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2014/0004501 ngày 23 tháng 02 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Q. Hoàn trả cho bà L số tiền chênh lệch là 8.465.000đ.

- Bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với kỷ phần được chia là 6.270.000đ (209m^2 x 600.000đ/m^2 = 125.400.000đ x 5%) được khấu trừ

vào tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp 3.022.000đ theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2014/0001789 ngày 02 tháng 11 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Q. Bà H phải nộp thêm số tiền là 3.248.000đ.

- Bà Nguyễn Thị L1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản được chia là 20.464.000đ (686m^2 x 600.000đ/m^2 = 411.600.000đ = (20.000.000đ + 11.600.000đ x 4%) được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí bà L1 đã nộp 9.837.000đ theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2014/0001790 ngày 02 tháng 11 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Q. Bà L1 phải nộp thêm số tiền là 10.627.000đ.

- Ông Nguyễn H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản được chia là 20.464.000đ (686m^2 x 600.000đ/m^2 = 411.600.000đ = (20.000.000đ + 11.600.000đ x 4%).

[2.8] Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn phù hợp với nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.9] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Q tại phiên tòa phù hợp với nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 26, 35, 144, 147, 157, 158, 163, 167, 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 127, 129 của Luật đất đai năm 2003; Điều 691, 692, 707 của Bộ luật dân sự năm 1995; Điều 4, 108, 214, 216, 224, 634, 674, 675, 676 của Bộ luật dân sự năm 2005; Khoản 1 Điều 623, điểm d khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 12 và điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị L1 về việc yêu cầu chia tài sản chung diện tích đất vườn là 2.862m^2 (theo đo đạc thực tế, đã trừ diện tích đất nghĩa địa) thuộc một phần thửa đất số 457, 458 tờ bản đồ số 5, phường Q, thành phố Q thành 06 phần bằng nhau cho cụ T, cụ S, bà L, bà L1, bà X và ông H mỗi người 477m^2 đất vườn.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị H và Nguyễn Thị L1 về việc chia thừa kế di sản của cụ Nguyễn T và cụ Nguyễn Thị S theo pháp luật đối với diện tích đất 1.254m^2 (trong đó có 300m^2 đất ở và 954m^2 đất vườn) và ½ giá trị ngôi nhà Đại đoàn kết.

3. Hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của cụ T và cụ S gồm các ông, bà Nguyễn B, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Thị X và Nguyễn H.

4. Di sản thừa kế của cụ Nguyễn T và cụ Nguyễn Thị S được chia theo pháp luật cho các ông, bà L, H, L1, B, X, H là 1.254m^2 đất, thành tiền 752.400.000đ (1.254m^2 x 600.000đ) thuộc một phần của thửa đất số 457, 458 tờ bản đồ số 5, phường Q, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi và 23.520.000đ (½ giá trị ngôi nhà Đại đoàn kết), mỗi kỷ phần được nhận là 209m^2 đất (1.254m^2:6), trong đó có 50m^2 đất ở và 159m^2 đất vườn, thành tiền là 125.400.000đ (209m^2 x 600.000đ/m^2) và 3.920.000đ (23.520.000đ:6) giá trị nhà Đại đoàn kết.

5. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị X về việc từ chối nhận phần tài sản chung được chia và kỷ phần thừa kế được hưởng là 209m^2 đất, tổng cộng là 686m^2 đất mà giao cho các đồng thừa kế gồm các ông, bà B, H, L, L1, H và giá trị nhà Đại đoàn kết là 3.920.000đ giao cho bà L.

6. Ghi nhận sự tự nguyện của các ông, bà Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Thị H và Nguyễn H về việc từ chối không nhận phần của bà Nguyễn Thị X giao cho các đồng thừa kế mỗi người là 137,2m^2 đất (686m^2:5) mà giao cho ông B.

7. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị L1 và ông Nguyễn H về việc từ chối không nhận phần thừa kế được hưởng giá trị nhà Đại đoàn kết là 3.920.000đồng mà giao cho bà L.

8. Ghi nhận sự tự nguyện của anh Nguyễn Thanh B về việc giao ¼ giá trị nhà Đại đoàn kết cho bà L.

9. Giao cho bà Nguyễn Thị L diện tích 555,7m^2 (ký hiệu là A), trong đó có 50m^2 đất ở và 505,7m^2 đất vườn thuộc một phần thửa đất số 457, 458 tờ bản đồ số 5, phường Q, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; có giới cận phía Bắc giáp đường đất, phía Tây giáp đường bê tông, phía Nam giáp phần đất giao cho ông Nguyễn B, phía Đông giáp phần đất giao cho ông Nguyễn H.

10. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị L về việc không yêu cầu ông Nguyễn B thanh toán giá trị chênh lệch của 130,2m^2 đất.

11. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn B về việc thống nhất tự thu hoạch, dỡ dọn, đốn chặt một số cây keo, bạch đàn và cỏ voi để giao đất cho bà L.

12. Giao cho bà Nguyễn Thị L được quyền sở hữu, sử dụng ngôi nhà Đại đoàn kết cấp IVB có cấu trúc: Móng đá chẻ, tường xây gạch, mái lợp ngói, cửa gỗ, nền lát gạch hoa + lán vữa xi măng có diện tích 52,5 m^2 nằm trên diện tích đất bà L được nhận; bà Nguyễn Thị L phải thanh toán cho ông Nguyễn B một kỷ phần thừa kế ngôi nhà Đại đoàn kết trị giá là 3.920.000đồng.

13. Giao cho ông Nguyễn H 768,5m^2 (ký hiệu là B), trong đó có 50m^2 đất ở và 718,5m^2 đất vườn thuộc một phần thửa đất số 457, 458 tờ bản đồ số 5, phường Q, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; có giới cận phía Bắc giáp đường đất, phía Tây giáp phần đất giao cho bà L và ông B, phía Nam giáp phần đất giao cho ông B, phía Đông giáp đất ông Nguyễn Ng. Phần đất ông H được nhận nhiều hơn so với diện tích đất được chia là 82,5m^2 (768,5m^2 – 686m^2) nên thanh toán giá trị chênh lệch cho bà Nguyễn Thị H.

14. Giao cho ông Nguyễn B 1837,8m^2 (ký hiệu là C), trong đó có 200m^2 đất ở và 1637,8m^2 đất vườn thuộc một phần thửa đất số 457, 458 tờ bản đồ số 5, phường Q, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; có giới cận phía Bắc giáp phần đất giao cho ông H và bà L, phía Tây giáp đường bê tông, phía Nam giáp đất bà Nguyễn Thị A, phía Đông giáp đất ông Nguyễn N và ông Nguyễn C. Phần đất giao cho ông B nhiều hơn so với diện tích được nhận là 130,3m^2 nhưng không thanh toán giá trị chênh lệch cho bà L vì bà L không yêu cầu.

15. Ghi nhận sự tự nguyện của anh Nguyễn Xuân Đ và chị Hồ Thị L về việc không yêu cầu ông Nguyễn B thanh toán giá trị nhà, chuồng heo và cây trồng trên đất.

16. Ông Nguyễn B phải thanh toán giá trị quyền sử dụng đất diện tích 686m^2 cho bà Nguyễn Thị L1 với số tiền là 411.600.000đ

17. Ông Nguyễn B phải thanh toán giá trị quyền sử dụng đất diện tích 126,5m^2 cho bà Nguyễn Thị H với số tiền là 75.900.000đ. Ông Nguyễn H phải thanh toán giá trị quyền sử dụng đất diện tích 82,5m^2 cho bà Nguyễn Thị H với số tiền là 49.500.000đ.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, các đương sự có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục điều chỉnh đăng ký kê khai quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

(Phần đất chia cho các đương sự quản lý, sử dụng có sơ đồ kèm theo và là một bộ phận không thể tách rời của bản án).

18. Về chi phí tố tụng khác: Chi phí trích đo thửa đất là 5.500.000đ, chi phí xem xét thẩm định và định giá là 2.000.000đ, tổng cộng là 7.500.000đ. Các ông, bà L, H, L1, B, H mỗi người phải chịu 1.500.000đ. Số tiền này bà L đã tạm nộp nên các ông bà B, H, L1, H mỗi người phải hoàn trả cho bà L số tiền 1.500.000đ.

19. Về án phí:

- Ông Nguyễn B và bà Nguyễn Thị L thuộc diện hộ nghèo và có đơn xin miễn án phí, theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 và Điều 14 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản được chia.

+ Ông Nguyễn B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần bà X theo diện tích đất thực nhận là 20.464.000đ (686m^2 x 600.000đ/m^2 = 411.600.000đ = (20.000.000đ + 11.600.000đ x 4%).

+ Bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần giá trị nhà mà bà L được nhận của anh B, bà H, bà L1 và ông H là 1.372.000đ (¼ giá trị nhà của anh B là 11.760.000đ, giá trị mỗi kỷ phần thừa kế của bà H, bà L1, bà X và ông H là 3.920.000đ = 27.444.000 x 5%) được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí bà L đã nộp 9.837.000đ theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2014/0004501 ngày 23 tháng 02 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Q; hoàn trả cho bà L số tiền chênh lệch là 8.465.000đ.

- Bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản được chia là 6.270.000đ (209m^2 x 600.000đ/m^2= 125.400.000đ x 5%) được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp 3.022.000đ theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2014/0001789 ngày 02 tháng 11 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Q; bà H phải nộp thêm số tiền là 3.248.000đ.

- Bà Nguyễn Thị L1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản được chia là 20.464.000đ (686m^2 x 600.000đ/m^2 = 411.600.000đ = (20.000.000đ + 11.600.000đ x 4%) được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí bà L1 đã nộp 9.837.000đ theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2014/0001790 ngày 02 tháng 11 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Q; bà L1 phải nộp thêm số tiền là 10.627.000đ.

- Ông Nguyễn H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản được chia là 20.464.000đ (686m^2 x 600.000đ/m^2 = 411.600.000đ = (20.000.000đ + 11.600.000đ x 4%).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án dân sự cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án dân sự còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND TP. Q;
- Chi cục THADS TP. Q;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Huỳnh Thị Hồng Hoa